

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 04 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Thành phố Thủ Đức, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301975289
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.01.19 15:35:54+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2023

Ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 17



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		348.146.753.909	361.659.698.126
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	7.124.368.609	10.444.531.884
111	1. Tiền		7.124.368.609	10.444.531.884
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		181.938.949.501	182.708.865.242
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	181.938.949.501	182.708.865.242
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		157.910.215.997	166.915.478.863
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	156.235.368.896	159.557.697.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	603.977.000	2.571.582.629
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.629.583.837	6.846.951.141
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(5.558.713.736)	(2.060.752.307)
140	IV. Hàng tồn kho		1.173.219.802	1.524.749.583
141	1. Hàng tồn kho	9	1.173.219.802	1.524.749.583
150	V. Tài sản ngắn hạn khác			66.072.554
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			66.072.554
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		55.056.108.765	68.528.902.964
220	II. Tài sản cố định		42.056.108.765	55.528.902.964
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	42.056.108.765	55.528.902.964
222	- Nguyên giá		249.202.786.687	256.956.649.977
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(207.146.677.922)	(201.427.747.013)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5.2	13.000.000.000	13.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.000.000.000	13.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		403.202.862.674	430.188.601.090

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		82.143.625.274	99.495.281.878
310	I. Nợ ngắn hạn		82.143.625.274	99.495.281.878
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.	49.865.581.895	66.125.797.098
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		127.753.961	385.249.624
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.	1.552.499.785	1.157.214.355
314	4. Phải trả người lao động		21.650.709.783	21.205.686.558
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.	4.134.484.233	4.875.028.814
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13.	856.442.844	3.114.919.373
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.	3.956.152.773	2.631.386.056
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		321.059.237.400	330.693.319.212
410	I. Vốn chủ sở hữu	15.	321.059.237.400	330.693.319.212
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		131.040.000.000	131.040.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		131.040.000.000	131.040.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần.		53.070.783.332	53.070.783.332
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		127.245.045.585	127.245.045.585
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.703.408.483	19.337.490.295
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.103.018.000	2.103.018.000
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm này		7.600.390.483	17.234.472.295
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		403.202.862.674	430.188.601.090



Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2024



Phạm Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	16.1	71.329.283.468	99.414.951.288	299.744.800.357	351.319.434.784
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.329.283.468	99.414.951.288	299.744.800.357	351.319.434.784
11	4. Giá vốn hàng bán		62.813.818.978	91.045.974.294	278.185.666.552	323.697.950.672
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.515.464.490	8.368.976.994	21.559.133.805	27.621.484.112
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	3.132.349.477	2.257.761.228	13.921.489.769	14.738.130.689
22	7. Chi phí tài chính	17.		7.109		53.220.585
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
25	8. Chi phí bán hàng					
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.	9.866.626.698	7.248.373.731	30.899.641.700	26.246.660.630
30	10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		1.781.187.269	3.378.357.382	4.580.981.874	16.059.733.586
31	11. Thu nhập khác	19.	2.502.047.265	249.962.624	6.556.196.848	6.355.659.428
32	12. Chi phí khác	19.	949.328.388	391.145.497	1.144.529.201	765.817.229
40	13. Lợi nhuận khác	19.	1.552.718.877	(141.182.873)	5.411.667.647	5.589.842.199
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.333.906.146	3.237.174.509	9.992.649.521	21.649.575.785
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	1.060.510.363	732.623.235	2.392.259.038	4.415.103.490
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.273.395.783	2.504.551.274	7.600.390.483	17.234.472.295
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					

[Signature]

Võ Thị Ngọc Diễm
 Người lập

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

[Signature]

Phạm Thị Ngọc
 Kế toán trưởng



[Signature]
 Đỗ Văn Huân
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		9.992.649.521	21.649.575.785
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		13.472.794.199	16.197.765.783
03	- Các khoản dự phòng		3.497.961.429	(756.893.759)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(19.694.637.917)	(14.497.487.869)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.268.767.232	22.592.959.940
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.470.182.129	(25.474.838.440)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		351.529.781	1.022.410.627
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(18.804.208.587)	14.827.501.793
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			20.990.879.270
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.264.473.772)	(4.755.672.865)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.047.305.578)	(10.859.791.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(14.025.508.795)	18.343.448.581
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.773.148.148	5.374.090.910
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(270.694.853.147)	(385.960.141.384)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		271.464.768.888	360.459.649.943
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.024.681.631	9.293.760.516
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18.567.745.520	(10.832.640.015)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.862.400.000)	(10.483.197.720)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.862.400.000)	(10.483.197.720)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.320.163.275)	(2.972.389.154)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.444.531.884	13.416.921.038
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	7.124.368.609	10.444.531.884



Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập



Phạm Thị Ngọc
Kế toán trưởng




Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 4 năm 2023

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics Vicem ("Công ty") với tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên, được đăng ký thay đổi thông tin theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần, mã số 0301975289, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")
TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ tại Lầu 5, Tòa nhà Landmark, Số 5B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế từ công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

528
TY
HAI
SV
-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

3.9 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			VND	
Tiền mặt	608.403.214		528.204.678	
Tiền gửi ngân hàng	6.515.965.395		9.916.327.206	
TỔNG CỘNG	7.124.368.609		10.444.531.884	

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	181.938.949.501	181.938.949.501	182.708.865.242	182.708.865.242

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng.

5.2 Đầu tư góp vốn vào công ty con

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tình trạng hoạt động	Số đầu năm và số cuối kỳ	
			Giá gốc đầu tư (VND)	Sở hữu (%)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức	Đầu tư bất động sản, xây dựng	Đang hoạt động	13.000.000.000	65

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	96.991.892.767	110.416.690.225
Phải thu từ khách hàng khác	59.243.476.129	49.141.007.175
TỔNG CỘNG	156.235.368.896	159.557.697.400
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.558.713.736)	(2.060.752.307)
GIÁ TRỊ THUẦN	150.676.655.160	157.496.945.093
6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam		1.262.815.629
Công ty CP Vigor Health		
Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ DCT	223.977.000	223.977.000
Công ty TNHH Hàng Hải Thái Hà	330.000.000	
Công ty TNHH VT KD XNK Trường Nguyên		500.000.000
Công ty TNHH Hoa Yên		250.000.000
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Phương Nam		225.000.000
Các nhà cung cấp khác	50.000.000	109.790.000
TỔNG CỘNG	603.977.000	2.571.582.629
7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu	4.467.864.413	2.571.056.275
Phải thu khác	1.307.841.000	1.864.861.032
Tạm ứng	134.899.757	109.673.834
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	718.978.667	2.301.360.000
TỔNG CỘNG	6.629.583.837	6.846.951.141

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.203.932.585	249.195.798.975	5.556.918.417	256.956.649.977
Mua trong kỳ				-
Đầu tư XD/CB hoàn thành				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán		(7.753.863.290)		(7.753.863.290)
Số cuối kỳ	<u>2.203.932.585</u>	<u>241.441.935.685</u>	<u>5.556.918.417</u>	<u>249.202.786.687</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.203.932.585	122.801.779.310	1.715.783.872	126.721.495.767
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.203.932.585)	(195.689.448.521)	(3.534.365.907)	(201.427.747.013)
Khấu hao trong kỳ		(12.846.638.689)	(626.155.510)	(13.472.794.199)
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán		7.753.863.290		7.753.863.290
Số cuối kỳ	<u>(2.203.932.585)</u>	<u>(200.782.223.920)</u>	<u>(4.160.521.417)</u>	<u>(207.146.677.922)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	53.506.350.454	2.022.552.510	55.528.902.964
Số cuối kỳ	-	<u>40.659.711.765</u>	<u>1.396.397.000</u>	<u>42.056.108.765</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Nhiên liệu và vật liệu	939.739.051	1.351.050.612	
Công cụ, dụng cụ	233.480.751	173.698.971	
TỔNG CỘNG	<u>1.173.219.802</u>	<u>1.524.749.583</u>	

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	VND
Phải trả cho người bán	49.502.874.986	66.125.797.098	
- Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài	21.211.528.878	26.804.479.855	
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại HATA		4.100.034.429	
- Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	4.349.772.732		
- Công ty TNHH MTV TM Hân Tiến	4.966.286.416	4.148.249.571	
- Phải trả đối tượng khác	18.975.286.960	31.073.033.243	
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	362.706.909		
TỔNG CỘNG	<u>49.865.581.895</u>	<u>66.125.797.098</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	32.295.897	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	992.888.756	865.103.490
Thuế thu nhập cá nhân	527.315.132	292.110.865
TỔNG CỘNG	1.552.499.785	1.157.214.355

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê ngoài	3.990.595.797	4.730.143.814
Chi phí khác	143.888.436	144.885.000
TỔNG CỘNG	4.134.484.233	4.875.028.814

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		
Cố tức phải trả	11.439.545	4.027.835
Các khoản phải trả, phải nộp khác	739.003.299	2.564.891.538
Nhận ký quỹ, ký cược	106.000.000	546.000.000
TỔNG CỘNG	856.442.844	3.114.919.373

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.956.152.773	2.631.386.056
TỔNG CỘNG	3.956.152.773	2.631.386.056

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2023

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
15. VỐN CHỦ SỞ HỮU					VND
15.1 <i>Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu</i>					
Năm 2022					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	19.200.971.794	330.556.800.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ				17.234.472.295	17.234.472.295
Cổ tức công bố				(10.483.200.000)	(10.483.200.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển					-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(6.614.753.794)	(6.614.753.794)
Tặng/giảm khác					-
Số cuối kỳ	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	19.337.490.295	330.693.319.212
Năm 2023					
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	19.337.490.295	330.693.319.212
Lợi nhuận thuần trong kỳ				7.600.390.483	7.600.390.483
Cổ tức công bố				(7.862.400.000)	(7.862.400.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển					-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(9.372.072.295)	(9.372.072.295)
Tặng/giảm khác					-
Số cuối kỳ	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	9.703.408.483	321.059.237.400

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023**15.2 Cổ phiếu**

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000

15.3 Cổ tức

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố		
Cổ tức đã công bố trong kỳ	7.862.400.000	10.483.200.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	7.862.400.000	10.483.197.720

16. DOANH THU**16.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu vận tải đường thủy nội địa	55.697.358.339	68.622.423.763
Doanh thu vận tải đường biển	5.356.954.558	11.586.270.267
Doanh thu vận tải đường bộ	1.584.031.760	5.589.414.493
Doanh thu bốc dỡ	920.979.090	3.368.097.234
Doanh thu cho thuê kho		22.063.840
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	7.769.959.721	10.226.681.691
TỔNG CỘNG	71.329.283.468	99.414.951.288
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	43.251.158.581	47.001.839.087
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	28.078.124.887	52.046.713.435

16.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	3.132.349.477	2.257.761.228
Lãi bán cổ phiếu		
TỔNG CỘNG	3.132.349.477	2.257.761.228

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá		7.109
TỔNG CỘNG	-	7.109

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.417.209.304	1.404.796.497
Chi phí nhân viên	3.272.652.946	4.381.921.866

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023

Chi phí khấu hao tài sản	153.773.835	162.387.820
Chi phí khác	2.022.990.613	1.299.267.548
TỔNG CỘNG	9.866.626.698	7.248.373.731
19. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	2.502.047.265	249.962.624
Thu nhập khác		87.664.124
Thanh lý tài sản	2.502.047.265	162.298.500
Chi phí khác	949.328.388	391.145.497
Chi phí vi phạm hợp đồng	151.325.084	391.125.497
Chi phí khác	798.003.304	20.000
GIÁ TRỊ THUẬN	1.552.718.877	(141.182.873)
20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.311.054.554	60.562.427.334
Chi phí nhân viên	17.803.804.188	21.477.146.135
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	9.401.223.088	11.205.193.360
Chi phí khấu hao tài sản	3.124.026.233	3.454.516.597
Chi phí khác	2.040.337.613	1.595.064.599
TỔNG CỘNG	72.680.445.676	98.294.348.025
21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP		
Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.		
Chi phí thuế TNDN		
		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.060.510.363	732.623.235
TỔNG CỘNG	1.060.510.363	732.623.235

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2023**22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	28.078.124.887	47.466.110.274
Công ty CP Năng lượng và môi trường VICEM	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển		7.143.412.328

Tiền lương Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000
Tổng Giám đốc	174.000.000	174.000.000
Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
	270.000.000	270.000.000

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)

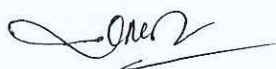
VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	91.139.375.183	104.222.753.446
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.938.839.722	5.438.839.722
Công ty CP Năng lượng và môi trường VICEM	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	913.677.862	755.097.057

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10, số 13)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí KNQL và PTTT	362.706.909	(1.262.815.629)


Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Phạm Thị Ngọc
Kế toán trưởngĐỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

